

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ R  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 30/9/2020  
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R, TỈNH KHÁNH HÒA**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Công

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Quang Vinh

Bà Vũ Thị Yên

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố R.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R tham gia phiên tòa:* Ông Bùi Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố R xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 190/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 52/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh ngày: 09/01/1986; Nơi cư trú: Thôn QH, xã CTN, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Đặng Hữu T, sinh ngày: 01/5/1981; Nơi cư trú: Thôn QH, xã CTN, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/6/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị S trình bày:* Bà và ông Đặng Hữu T tự nguyện tìm hiểu, kết hôn, chung sống và được Ủy ban nhân dân xã CTN, thị xã R (nay là thành phố R) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số 01/2007 ngày 19/12/2007. Vợ chồng hạnh phúc một thời gian đến năm 2019 phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T cờ bạc gây ra nợ nần, đã nhiều lần bà bỏ qua cho ông T nhưng ông T vẫn chứng nào tật nấy. Do đó, bà không thể tiếp tục chung sống với ông T được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

*- Về con chung:* Bà và ông T có 02 con chung Đặng Minh Q, sinh ngày: 31/01/2009 và Đặng Thành N, sinh ngày 05/02/2018. Bà yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

*- Về tài sản chung:* Bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải

quyết.

\* Bị đơn ông Đặng Hữu T có mặt tại địa phương, đã được Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục theo pháp luật tố tụng dân sự nhưng ông T cố tình vắng mặt, không đến Tòa để cung cấp lời khai cũng như tham gia vào các phiên hòa giải, xét xử.

*\* Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố R:*

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà S. Về quan hệ hôn nhân: Bà S được ly hôn ông T; về con chung: Giao con chung cho bà S nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: Bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Về án phí: Bà S phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm “Ly hôn”.

*\* Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:* Giấy chứng nhận kết hôn số 48 ngày 19/12/2007 (bản chính); Giấy khai sinh Đặng Thành N, Đặng Minh Q (bản sao); Sổ hộ khẩu chủ hộ Nguyễn Thị S (bản sao); Giấy chứng minh nhân dân bà S (bản sao); Biên bản xác minh ngày 13/8/2020.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về thủ tục tố tụng:*

*[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Đây là vụ án hôn nhân gia đình mà bị đơn có nơi cư trú tại thành phố R nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố R theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Bà Nguyễn Thị S có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đặng Hữu T. Căn cứ vào nội dung vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn”.

*[1.3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:*

Ngày 01/9/2020, nguyên đơn bà S có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Xét thấy yêu cầu của bà S là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà S.

Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn ông T nhưng ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

*[2] Về nội dung vụ án:*

*[2.1] Về quan hệ hôn nhân:* Bà S và ông T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và được Ủy ban nhân dân xã CTN, thị xã R (nay là thành phố R) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số 01/2007 ngày 19/12/2007 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn. Do ông T cờ bạc dẫn đến nợ nần, bà đã nhiều lần khuyên giải nhưng không có kết quả; do đó, bà yêu cầu được ly hôn với ông T. Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T đến Tòa để trình bày ý kiến, tham gia hòa giải nhưng ông T không chấp hành, thể hiện thái độ thờ ơ, bỏ mặc cuộc sống hôn nhân của ông bà. Tại Biên bản xác minh ngày 13/8/2020, chính quyền địa phương cung cấp: “Nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị S và ông Đặng Hữu T: do ông T cờ bạc, nợ nần, không lo cho gia đình, vợ con nên bà S yêu cầu ly hôn với ông T”. Xét thấy: Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống nhưng vợ chồng ông bà đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà S yêu cầu được ly hôn với ông T là có cơ sở, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà S.

*[2.2] Về con chung:* Bà S và ông T có 02 con chung Đặng Minh Q, sinh ngày: 31/01/2009 và Đặng Thành N, sinh ngày 05/02/2018. Bà yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét: Việc giao con cho ai nuôi dưỡng, giáo dục sau khi bố mẹ ly hôn là nhằm phát triển tốt cho con cả về mặt thể chất lẫn tinh thần. Hai cháu Q, N còn nhỏ, cháu Q lại có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ nên các cháu rất cần sự quan tâm, chăm sóc của mẹ. Do đó, xuất phát từ lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình, cần tiếp tục giao hai con chung cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà S về việc không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

*[2.3] Về tài sản chung:* Bà S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

*[3] Về án phí:* Bà S phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về “Ly hôn”.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Bà Nguyễn Thị S được ly hôn ông Đặng Hữu T.

**2. Về con chung:**

Bà Nguyễn Thị S được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 con chung Đặng Minh Q, sinh ngày: 31/01/2009 và Đặng Thành N, sinh ngày 05/02/2018.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị S về việc không yêu cầu ông Đặng Hữu T cấp dưỡng nuôi con chung.

\* Vì lợi ích của con, hai bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được quyền cản trở người đó thực hiện quyền này.

**3. Về tài sản chung:** Bà Nguyễn Thị S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

**4. Về án phí:** Bà Nguyễn Thị S phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về “Ly hôn” nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0000752 ngày 14/7/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R. Bà S đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

**5.** Bà Nguyễn Thị S, ông Đặng Hữu T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tổng đạt bản án hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND t.p R;
- CCTHADS t.p R;
- UBND xã CTN, t.p R, tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hồng Công**